

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CAO MINH**

Số: 124/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu, thuyết minh trình Hội đồng nhân dân xã quyết định dự toán ngân sách xã và kế hoạch tài chính khác ở xã năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CAO MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu, thuyết minh trình Hội đồng nhân dân xã quyết định dự toán ngân sách xã và kế hoạch tài chính khác ở xã năm 2026.

(Có các biểu chi tiết và thuyết minh đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã, Hiệu trưởng các trường học tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- TT HU, HĐND xã (B/cáo);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Phòng GD số 6 - KBNN KV VII;
- Công thông tin điện tử xã;

Gửi bản giấy:

- Niêm yết tại Trụ sở UBND xã;
- Lưu: VT, HSCV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ma Văn Tuấn



UBND XÃ CAO MINH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Cao Minh, Ngày 15 tháng 12 năm 2025

Biểu số 103/CK TC-NSNN

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	167.953.000.000	TỔNG SỐ CHI	167.953.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	234.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.038.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	1.284.000.000	II. Chi thường xuyên	163.222.000.000
III. Thu bổ sung	166.435.000.000	III. Dự phòng	2.693.000.000
- Bổ sung cân đối	106.851.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	59.584.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí theo NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	230.031.540.870	228.691.540.870	168.035.000.000	167.953.000.000	73%	73%
I	Các khoản thu 100%	292.000.000	60.000.000	284.000.000	234.000.000	97%	390%
	Phí, lệ phí	112.000.000		124.000.000	84.000.000		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	60.000.000	60.000.000				
	Thu khác	120.000.000		160.000.000	150.000.000		
	Lệ phí trước bạ nhà đất						
	Thuế thu nhập cá nhân từ sản xuất kinh doanh						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.108.000.000	0	1.316.000.000	1.284.000.000	119%	
1	Các khoản thu phân chia	20.000	0				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000					

STT		Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5=3/1	THU NSX 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng bất động sản		0				
	- Thuế thu nhập cá nhân từ SX-KD		0				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.107.980.000	0	1.316.000.000	1.284.000.000		
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	488.000.000		566.000.000	566.000.000		
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	14.474.809		20.000.000			
	Thuế thu nhập cá nhân	195.000.000		190.000.000	190.000.000		
	Lệ phí trước bạ	410.505.191		490.000.000	490.000.000		
	Thu tiền sử dụng đất			50.000.000	38.000.000		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	38.480.000.000	38.480.000.000				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	65.000.000	65.000.000				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	190.086.540.870	190.086.540.870	166.435.000.000	166.435.000.000	88%	88%
	- Thu bổ sung cân đối	135.875.000.000	135.875.000.000	106.851.000.000	106.851.000.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	54.211.540.870	54.211.540.870	59.584.000.000	59.584.000.000		





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Cao Minh, Ngày 15 tháng 12 năm 2025

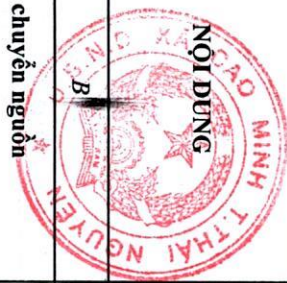
Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	228.566.540.870	54.467.459.295	174.099.081.575	167.953.000.000	2.038.000.000	165.915.000.000	73%	4%	95%
	Trong đó									
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	135.875.000.000	0	135.875.000.000	108.369.000.000	2.038.000.000	106.331.000.000	80%		78%
1	Chi giáo dục	92.331.000.000		92.331.000.000	71.118.000.000		71.118.000.000			
2	Chi an ninh địa phương	947.000.000		947.000.000	370.000.000		370.000.000			
3	Chi quốc phòng địa phương	1.779.000.000		1.779.000.000	300.000.000		300.000.000			
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				696.000.000		696.000.000			
5	Chi y tế	21.481.000		21.481.000			0			
6	Chi văn hóa, thông tin	242.000.000		242.000.000	300.000.000		300.000.000			
7	Chi phát thanh, truyền thanh	63.000.000		63.000.000	150.000.000		150.000.000			
8	Chi thể dục thể thao			0	200.000.000		200.000.000			
9	Chi bảo vệ môi trường	267.000.000		267.000.000	600.000.000		600.000.000			
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.381.519.000		3.381.519.000	6.132.000.000	2.038.000.000	4.094.000.000			
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.369.000.000		28.369.000.000	22.778.000.000		22.778.000.000			
12	Chi cho công tác xã hội	4.458.000.000		4.458.000.000	324.000.000		324.000.000			
13	Chi khác	386.000.000		386.000.000	2.708.000.000		2.708.000.000			



STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
4		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
14	Dự phòng ngân sách	2.891.000.000		2.891.000.000	2.693.000.000		2.693.000.000			
15	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025	738.000.000		738.000.000						
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025 (tính xuống xã)	1.000.000		1.000.000						
B	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU	92.691.540.870	54.467.459.295	38.224.081.575	59.584.000.000	-	59.584.000.000	64%	0%	156%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	33.349.074.932	21.036.074.932	12.313.000.000	-	-	-			
1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.296.074.932	16.750.074.932	8.546.000.000						
-	Vốn đầu tư	16.750.074.932	16.750.074.932							
-	Vốn sự nghiệp	8.546.000.000		8.546.000.000						
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	7.020.000.000	3.700.000.000	3.320.000.000						
-	Vốn đầu tư	3.700.000.000	3.700.000.000							
-	Vốn sự nghiệp	3.320.000.000		3.320.000.000						
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.033.000.000	586.000.000	447.000.000						
-	Vốn đầu tư	586.000.000	586.000.000							
-	Vốn sự nghiệp	447.000.000		447.000.000						
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	59.342.465.938	33.431.384.363	25.911.081.575	59.584.000.000	-	59.584.000.000	100%	0%	230%

STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
4		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II.1	Kinh phí chuyển nguồn	38.480.000.000	33.431.384.363	5.048.615.637						
II.2	Kinh phí bổ sung trong năm	20.862.465.938	-	20.862.465.938	59.584.000.000	-	59.584.000.000	286%		286%
1	Hỗ trợ vốn đầu tư	-			-					
-	Vốn trong nước									
-	Vốn ngoài nước									
2	Vốn sự nghiệp	20.862.465.938	-	20.862.465.938	59.584.000.000	-	59.584.000.000			
-	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông (An ninh)	37.000.000		37.000.000						
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương (KT)	150.000.000		150.000.000						
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (ĐBXXH)	2.934.000.000		2.934.000.000						
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 76/2025/UBTV/QH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại số 994/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên (QLHC)	1.000.000.000		1.000.000.000						
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ tại Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên (SNGD)	93.600.000		93.600.000						



STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
4		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; địa phương (đợt 7) và bổ sung kinh phí cho các đối tượng đã được phê duyệt để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	562.214.875		562.214.875						
-	về việc trích dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; địa phương để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt trước khi sắp xếp đơn vị hành chính - KP bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, sản xuất năm 2025	407.164.000		407.164.000						
-	Trích ngân sách tỉnh năm 2025 bổ sung kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu	10.000.000		10.000.000						
-	Về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất cho các địa phương từ nguồn ngân sách Trung ương khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính	1.500.000.000		1.500.000.000						



STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2)	14.000.000		14.000.000						
-	Về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 3)	1.760.057.500		1.760.057.500						
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng				600.000.000		600.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa				271.000.000		271.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi				404.000.000		404.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa				553.000.000		553.000.000			
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt				1.295.000.000		1.295.000.000			
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số				81.000.000		81.000.000			
-	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn; người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố				4.264.000.000		4.264.000.000			



STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
4		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt				1.805.000.000		1.805.000.000			
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				1.504.000.000		1.504.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				2.150.000.000		2.150.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP				18.990.000.000		18.990.000.000			
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg				250.000.000		250.000.000			
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí Nghị định số 238/2025/NĐ-CP				7.345.000.000		7.345.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP				1.141.000.000		1.141.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học Tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND				201.000.000		201.000.000			



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn đối với CS giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025				1.144.000.000		1.144.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ dạy tiếng anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025				185.000.000		185.000.000			
-	Trung tâm học tập cộng đồng				35.000.000		35.000.000			
-	Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				310.000.000		310.000.000			
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác biên chế vắng mặt và hợp đồng				1.888.000.000		1.888.000.000			
-	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ				8.871.000.000		8.871.000.000			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				821.000.000		821.000.000			
-	Kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã già yếu đã nghỉ việc theo ND số 75/2024/ND-CP và HD theo TT 08/2024/TT-BNV của Bộ Nội vụ				168.000.000		168.000.000			



STT		DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
4		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ				2.280.000.000		2.280.000.000			
-	Kinh phí Chúc thọ mừng thọ				70.000.000		70.000.000			
-	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở				531.000.000		531.000.000			
-	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã				600.000.000		600.000.000			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP				1.827.000.000		1.827.000.000			





UBND XÃ CAO MINH

Biểu số 107/CK TC-NSNN

Cao Minh, Ngày 15 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			KẾ HOẠCH NĂM 2026		
		THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	66.651.834	218.074.000	-151.422.166	140.000.000	177.198.000	-37.198.000
1	Quỹ Chữ thập đỏ	15.000.000	46.400.000	-31.400.000	20.000.000	25.000.000	-5.000.000
2	Quỹ Người cao tuổi	15.000.000	20.992.000	-5.992.000	20.000.000	20.000.000	0
3	Quỹ phong trào		3.262.000	-3.262.000		7.198.000	-7.198.000
4	Quỹ khuyến học	30.000.000	53.920.000	-23.920.000	30.000.000	45.000.000	-15.000.000
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	0	21.500.000	-21.500.000	25.000.000	25.000.000	0
6	Quỹ đèn om đáp nghĩa	349.015	14.000.000	-13.650.985	25.000.000	25.000.000	0
7	Quỹ chất độc màu gia cam			0			0
8	Quỹ Vì người nghèo	5.759.319	58.000.000	-52.240.681	20.000.000	30.000.000	-10.000.000
9	Quỹ cứu trợ	543.500	0	543.500			0

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN LÀM CĂN CỨ TRÌNH HĐND XÃ QUYẾT
ĐỊNH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

UBND xã Cao Minh thuyết minh dự toán làm căn cứ trình HĐND xã Quyết định ngân sách xã năm 2026 như sau:

1. Thu ngân sách:

+ Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 tỉnh giao 1.600 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: 20 triệu đồng.
- Thuế thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 566 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 190 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 490 triệu đồng.
- Thu từ phí, lệ phí: 124 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 50 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 160 triệu đồng.

+ Dự toán thu ngân sách địa phương: 167.953 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.518 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 106.851 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu: 59.584 triệu đồng

2. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương quản lý: 167.953 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.038 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 103.638 triệu đồng;
- Chi dự phòng ngân sách: 2.693 triệu đồng;
- Chi bổ sung có mục tiêu: 59.584 triệu đồng.

(Có các biểu công khai chi tiết kèm theo)